

Quyết định giám đốc thẩm

Số: 30/2020/KDTM-GĐT

Ngày: 16-7-2020

V/v tranh chấp hợp đồng ủy thác đầu tư

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**ỦY BAN THẨM PHÁN
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Hồng Phong

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Trí

Ông Nguyễn Hữu Ba

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Khánh Chinh, Thẩm tra viên.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại thành phố Hồ Chí Minh
tham gia phiên tòa:** Bà Phạm Thị Thanh Tuyết – Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 7 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa giám đốc thẩm xét xử vụ án kinh doanh thương mại về việc “*Tranh chấp hợp đồng ủy thác đầu tư*”, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Dương Thị Bích H, sinh năm 1959;

Địa chỉ: 3X T, phường B, quận H, Thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn:

2.1. Công ty TNHH Đầu tư tư nhân V

Địa chỉ: Phòng 1xx số 1x Y, Phường X, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.2. Ông Thái Quốc M, sinh năm 1960

Địa chỉ: 6x N, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Ông Nguyễn Hoài N, sinh năm 1959;

Địa chỉ: 3X T, phường B, quận H, Thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ông Thái Quốc M là Tổng giám đốc Công ty TNHH Đầu tư tư nhân V (sau đây gọi tắt là Công ty V) và là bạn của ông Nguyễn Hoài N (chồng của bà Dương Thị Bích H). Ngày 14/3/2007, ông M có gửi giấy mời số 19/VPC-2007 mời ông N tham gia góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Tài chính Vi (sau đây gọi tắt là Công ty VV). Ngày 20/3/2007, ông N và Công ty V do ông M đại diện ký kết Hợp đồng ủy thác đầu tư số 20/HDUTĐT/VPC/2007 (sau đây gọi tắt là Hợp đồng số 20); ông N đồng ý góp số vốn 2.000.000.000 đồng; ngày 22/3/2007

ông N đã chuyển cho Công ty V số tiền 400.000.000 đồng để đặt cọc. Hợp đồng này hai bên vẫn đang thực hiện, không có tranh chấp.

Sau đó, ông M gợi ý bà H góp vốn đầu tư số tiền 7.500.000.000 đồng vào thành lập Công ty VV. Để được quyền góp 7.500.000.000 đồng vốn vào Công ty VV, bà H phải trả cho ông M 15.000.000.000 đồng tiền mua quyền góp vốn. Như vậy, tổng số tiền của hợp đồng này là 22.500.000.000 đồng. Ông M giao cho bà H bản hợp đồng ủy thác đầu tư số 21/HDUTĐT/VPC/2007 ngày 22/3/2007 (sau đây gọi là Hợp đồng số 21), trong đó phía Công ty V đã ký, đóng dấu sẵn.

Từ ngày 14/3/2007 đến ngày 22/3/2007, vợ chồng bà H trực tiếp đưa cho cá nhân ông M số tiền 12.650.000.000 đồng. Đến sáng ngày 26/3/2007, bà H chuyển số tiền 500.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty V để đặt cọc.

Tuy nhiên, sau khi nghiên cứu nội dung của Hợp đồng số 21, bà H thấy có nhiều điểm bất lợi, nên đã không ký hợp đồng này. Bà H đã nhiều lần yêu cầu ông M trả lại số tiền vợ chồng bà đã giao cho ông M và nộp vào tài khoản của Công ty V, nhưng ông M không trả. Nay bà H yêu cầu cá nhân ông M và Công ty V chịu trách nhiệm liên đới trả lại cho bà tổng số tiền 13.150.000.000 đồng.

Ngày 19/11/2013, nguyên đơn bổ sung yêu cầu khởi kiện, yêu cầu bị đơn trả tiền lãi từ ngày 31/01/2012 cho đến ngày xét xử, số tiền lãi tạm tính là 3.230.000.000 đồng.

Tại phiên tòa, người đại diện và người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn xác nhận bà H chỉ chuyển một lần qua tài khoản Công ty V 500.000.000 đồng, không chuyển 1.500.000.000 đồng như bị đơn xác nhận để nhằm mục đích ép nguyên đơn ký Hợp đồng số 21. Và xác nhận số tiền 10.750.000.000 đồng ông M nhận từ ông N là tiền riêng của bà H nên đề nghị Công ty V và cá nhân ông M hoàn trả số tiền đã nhận 12.750.000.000 đồng và tiền lãi từ tháng 10/2012 đến tháng 4/2018 với mức lãi suất 6,8%/năm là 5.722.200.000 đồng, tổng cộng 18.472.200.000 đồng cho bà H.

Bị đơn Công ty V và ông Thái Quốc M do người đại diện trình bày:

Công ty V và ông M không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Khoản tiền 10.750.000.000 đồng là khoản tiền chênh lệch mà ông N trả cho ông M để được quyền mua quyền ký kết Hợp đồng số 21. Tổng số tiền mà ông N phải trả cho ông M là 15.000.000.000 đồng. Đây là thỏa thuận giữa ông N và ông M; bà H chỉ là người đứng tên ký hợp đồng. Sau khi nguyên đơn chuyển số tiền cho bị đơn, bị đơn đã chuyển giao Hợp đồng số 21 cho nguyên đơn, nhưng phía nguyên đơn không ký hợp đồng. Đây là giao dịch giữa cá nhân ông N và ông M, không phải giao dịch với Công ty V. Công ty V chỉ nhận trực tiếp của bà H 500.000.000 đồng do bà H chuyển khoản, số tiền đặt cọc này công ty nộp tiền cọc cho bà H.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hoài N do người đại diện theo ủy quyền trình bày thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 38/2018/KDTM-ST ngày 26/4/2018, Tòa án nhân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh quyết định (tóm tắt):

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Dương Thị Bích H:

Buộc Công ty V trả cho bà H số tiền đặt cọc của Hợp đồng số 21/HDUTĐT/VPC/2007 ngày 22/3/2007 là 1.500.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Dương Thị Bích H buộc ông Thái Quốc M và Công ty V liên đới thanh toán số tiền gốc còn lại là 11.250.000.000 đồng và tiền lãi 5.722.200.000 đồng.

Ngày 07/5/2018, bà Dương Thị Bích H kháng cáo bản án sơ thẩm.

Ngày 10/5/2018, Công ty V và ông Thái Quốc M kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

Ngày 10/5/2018, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh kháng nghị một phần bản án sơ thẩm (đối với phần không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và phần không tuyên đình chỉ rút yêu cầu khởi kiện 400.000.000 đồng của nguyên đơn).

Tại Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 623/2019/KDTM-PT ngày 03/7/2019, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định (tóm tắt):

Sửa một phần bản án sơ thẩm:

Buộc Công ty V phải trả cho bà Dương Thị Bích H 500.000.000 đồng.

Buộc ông Thái Quốc M phải hoàn trả cho bà Dương Thị Bích H 10.750.000.000 đồng.

Đình chỉ yêu cầu của bà Dương Thị Bích H đòi Công ty V trả lại số tiền đặt cọc 400.000.000 đồng của Hợp đồng ủy thác đầu tư số 20/HDUTĐT/VPC/2007 ngày 20/3/2007 giữa Công ty V và ông Nguyễn Hoài N.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Dương Thị Bích H yêu cầu Công ty V và ông Thái Quốc M trả số tiền gốc 1.100.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Dương Thị Bích H yêu cầu Công ty V và ông Thái Quốc M trả số tiền lãi 5.722.200.000 đồng.

Ngày 19/9/2019, ông Thái Quốc M có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm đối với bản án phúc thẩm.

Tại Quyết định số 12A/QĐKNGĐT-VKS-KDTM ngày 12/12/2019, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã kháng nghị Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 623/2019/KDTM-PT ngày 03/7/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh; đề nghị Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử giám đốc thẩm hủy toàn bộ bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm nêu trên và Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 38/2018/KDTM-ST ngày 26/4/2018 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh; giao hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Tại phiên tòa giám đốc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nghị đề nghị Ủy ban thẩm phán Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Theo các chứng cứ do nguyên đơn xuất trình thì ngày 26/3/2007 bà Dương Thị Bích H đã chuyển vào tài khoản của Công ty V số tiền 500.000.000 đồng (để đặt cọc cho Hợp đồng số 21) và bút tích của ông M ghi trong sổ tay của ông N (không đề ngày), thể hiện ông M đã nhận của ông N tổng số tiền 10.750.000.000 đồng. Nhưng sau khi nhận Hợp đồng số 21 (có chữ ký của ông M và đóng dấu Công ty V) do ông M giao, bà H thấy bất lợi nên đã không ký hợp đồng này. Như vậy, Hợp đồng số 21 không được hai bên ký kết, nên không xem xét về tính hiệu lực cũng như nội dung các điều khoản của hợp đồng, để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên. Bà H khởi kiện đòi ông M và Công ty V phải liên đới trả lại tiền. Do đó, đây là vụ án dân sự về “Đòi tài sản”. Tòa án cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm xác định đây là vụ án kinh doanh thương mại về “Tranh chấp hợp đồng ủy thác đầu tư” là không chính xác.

[1.2] Việc bà H khởi kiện đòi ông M và Công ty V trả lại số tiền mà bà H nộp vào tài khoản của Công ty V và số tiền ông M ký nhận của ông N không liên quan đến Công ty Vi cũng như Công ty VV. Tòa án cấp sơ thẩm, cấp phúc thẩm không đưa Công ty Vi và Công ty VV vào tham gia tố tụng là đúng, không vi phạm thủ tục tố tụng như Kháng nghị đã nêu.

[2] Về nội dung:

Căn cứ vào những tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, thấy rằng:

[2.1] Về xác định tổng số tiền ông N, bà H đã giao cho ông M:

Trước khi xảy ra vụ án này, bà H đã có đơn gửi Cục cảnh sát phòng chống tội phạm về kinh tế, chức vụ của Bộ Công an, tố cáo ông M chiếm đoạt tài sản, nên Cơ quan điều tra của Bộ Công an đã triệu tập ông N, ông M, bà H để lấy lời khai.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 28/6/2012, ông N cho rằng tổng số tiền ông đã đưa cho ông M là 12.600.000.000 đồng, trong đó có 400.000.000 đồng đặt cọc cho Hợp đồng ủy thác đầu tư số 20 ngày 20/3/2007 là chuyển vào tài khoản của Công ty V, còn lại là *giao tiền mặt nhiều lần và ông M đều ký biên nhận* (BL 224-227). Ông N cam kết sẽ tìm và cung cấp các giấy biên nhận nhưng sau đó không cung cấp được.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 14/3/2012, bà H lại khai tổng số tiền vợ chồng bà đã giao cho ông M là 12.650.000.000 đồng và việc giao nhận tiền *không có biên nhận, không ai làm chứng*.

Ông M trình bày là ông chỉ giao dịch với ông N, nhận tiền từ ông N, ông không giao dịch với bà H, việc ông ghi tên bà H vào Hợp đồng số 21 là theo yêu cầu của ông N.

Chứng cứ duy nhất thể hiện số tiền giao dịch giữa 2 bên là bút tích của ông M ghi trong sổ của ông N (không đề ngày tháng năm), do bà H xuất trình, nội dung: *“Tôi đã nhận đủ của A. N số tiền 10.750.000.000 đồng và đã chuyển giao hợp đồng quyền mua 7,5 tỷ mệnh giá cổ phần công ty T/C Vi cho A. N (tức Hợp đồng số 21). Việc thanh toán và chuyển giao hợp đồng đầu tư đã hoàn tất. A. N*

đã nộp đủ tiền đặt cọc cho tổng số cổ phần của 2 hợp đồng là 9,5 tỷ (mệnh giá). Số tiền cọc là 1,9 tỷ đồng chẵn và đã nhận đủ giấy xác nhận của Công ty” (BL 19).

Theo nội dung bút tích trên thì ông M và Công ty V đã nhận của ông N tổng số tiền là 10.750.000.000 đồng, trong đó có 1.900.000.000 đồng tiền đặt cọc cho 2 Hợp đồng (tức hợp đồng số 20 và hợp đồng số 21). Theo hợp đồng thì số tiền đặt cọc là 20% giá trị hợp đồng. Như vậy, số tiền đặt cọc cho Hợp đồng số 20 là 400.000.000 đồng (ông N nộp vào tài khoản của Công ty Vi) và số tiền đặt cọc cho Hợp đồng số 21 là 1.500.000.000 đồng (gồm 500.000.000 đồng bà H nộp vào tài khoản của Công ty Vina và 1.000.000.000 đồng ông M nộp theo Phiếu thu ngày 22/4/2009) (BL 119).

Theo ông M trình bày thì ông nộp 1.000.000.000 đồng giúp bà H để đủ số tiền đặt cọc cho Hợp đồng số 21. Lời trình bày của ông M được người đại diện theo ủy quyền của bà H xác nhận tại Biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 07/7/2015 (BL 251).

Như vậy, tuy tổng số tiền ông N, bà H đặt cọc cho 2 hợp đồng (số 20 và số 21) là 1.900.000.000 đồng, nhưng trong đó có 1.000.000.000 đồng ông M ứng ra nộp thay bà H vào tài khoản của Công ty Vi, nên thực tế thì ông M và Công ty Vina chỉ nhận của ông N, bà H 9.750.000.000 đồng.

[2.2] Về xác định số tiền ông M phải hoàn trả lại cho bà H, ông N do Hợp đồng số 21 không được hai bên ký kết, thực hiện:

Ngày 20/3/2007, ông N và Công ty Vi đã ký kết Hợp đồng số 20, có giá trị 2.000.000.000 đồng; hợp đồng này vẫn được hai bên thực hiện và không có tranh chấp.

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 14/3/2012, bà H khai: *“Khoảng tháng 3/2007 anh M mời chồng tôi mua cổ phần của Công ty cổ phần tài chính Vinaconex sắp thành lập với giá gấp 3 lần so với mệnh giá. Anh N chồng tôi đồng ý...Sau khi anh M nhận tiền đã giao cho tôi và chồng tôi hai bản dự thảo hợp đồng ủy thác đầu tư số 20 và số 21. Hợp đồng ủy thác đầu tư số 20 giữa chồng tôi với Công ty Vina với nội dung chính là anh N ủy thác cho Công ty Vina tham gia góp vốn đầu tư thành lập Công ty cổ phần tài chính Vi; số tiền tham gia đầu tư là 02 tỷ đồng. Các bên trong hợp đồng đã đồng ý với các điều khoản trong hợp đồng và đã ký kết để thực hiện”.*

Tại Biên bản ghi lời khai ngày 28/6/2012, ông N cũng khai ông M chào mời ông mua cổ phần của Công ty cổ phần tài chính Vi với giá bằng 3 lần mệnh giá, ông đồng ý và đã ký Hợp đồng số 20.

Theo quy định tại khoản 2 Điều 10 Luật chứng khoán 2006, sửa đổi bổ sung năm 2010 thì mệnh giá một cổ phiếu lần đầu bán ra công chúng là 10.000 đồng. Như vậy, khi ông N đồng ý mua cổ phần của Công ty VVF với giá gấp 3 lần mệnh giá, thì để sở hữu 200.000 cổ phần (có tổng mệnh giá là 2.000.000.000 đồng) theo Hợp đồng số 20, ông N phải thực chi trả cho Công ty V (thông qua ông M đại diện) số tiền 6.000.000.000 đồng.

Tổng số tiền ông N, bà H giao cho ông M theo bút tích của ông M là 10.750.000.000 đồng (thực tế là 9.750.000.000 đồng). Vì vậy, cần thu thập thêm

chứng cứ để xác định khoản tiền ông N thực chi để thực hiện Hợp đồng số 20 là 6.000.000.000 đồng có nằm trong tổng số tiền ông M viết xác nhận nêu trên hay không? Nếu tổng số tiền ông M xác nhận bao gồm cả số tiền ông N thực chi để thực hiện Hợp đồng số 20 thì phải trừ số tiền 6.000.000.000 đồng của Hợp đồng số 20. Số tiền còn lại mới buộc ông M trả lại cho bà H.

[2.3] Về số tiền 500.000.000 đồng bà H chuyển vào tài khoản của Công ty V để đặt cọc cho Hợp đồng số 21:

Ngày 26/3/2007, ông M chuyển cho bà H bản Hợp đồng số 21 (có số tiền ủy thác đầu tư trị giá 7.500.000.000 đồng). Theo quy định tại điểm 5.1 Điều 1 hợp đồng này thì số tiền đặt cọc là 20% giá trị hợp đồng, tức 1.500.000.000 đồng. Cùng ngày, bà H chuyển vào tài khoản của Công ty V số tiền 500.000.000 đồng để đặt cọc. Quá trình tố tụng, ông M xác định vào ngày 22/4/2009 ông đã nộp 1.000.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty V giúp bà H để đủ số tiền đặt cọc cho Hợp đồng số 21. Lời trình bày của ông M được người đại diện theo ủy quyền của bà H xác nhận tại Biên bản phiên tòa sơ thẩm ngày 07/7/2015. Tuy nhiên, bà H lại không ký Hợp đồng số 21. Do đó, quá trình giải quyết lại vụ án, Tòa án cần thu thập thêm chứng cứ, xác M làm rõ khoản tiền 500.000.000 đồng mà bà H đã chuyển vào tài khoản của Công ty V là để bảo đảm cho việc giao kết hay thực hiện hợp đồng, từ đó căn cứ vào quy định của pháp luật để xác định quyền và nghĩa vụ của các bên đối với giao dịch đặt cọc này.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các điều 337, 343, 348, 349 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần Kháng nghị số 12A/QĐKNGĐT-VKS-KDTM ngày 12/12/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

Hủy Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 623/2019/KDTM-PT ngày 03/7/2019 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh và hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 38/2018/KDTM-ST ngày 26/4/2018 của Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.

Giao hồ sơ vụ án về Tòa án nhân dân quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm đúng quy định của pháp luật.

Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

Nơi nhận:

- Chánh án TANDCC tại TP HCM (để báo cáo);
- VKSNDCC tại TP HCM (để biết);
- Vụ pháp chế và QLKH TANDTC;
- TAND Tp.HCM;
- TAND quận Tân Bình, Tp.HCM;
- Chi cục THADS quận Tân Bình, Tp.HCM;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu VP, Phòng HCTP, Phòng GDKT, HSVA.

TM. ỦY BAN THẨM PHÁN
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Phạm Hồng Phong